

情感和情绪

(qíng gǎn hé qíng xù)

把图画与词语连起来。
(bǎ tú huà yǔ cí yǔ lián qǐ lái)



困倦 (kùn juàn)



无聊 (wú liáo)



高兴 (gāo xìng)



惊讶 (jīng yà)



担心 (dān xīn)



尴尬 (gān gà)



还好 (hái hǎo)



暴怒 (bào nù)



生气 (shēng qì)



难过 (nán guò)